

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 - DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 - DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 - DN/HN)	9
Thuyết minh cho báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 - DN/HN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần

Số 3700477019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 23 tháng 12 năm 2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần điều chỉnh gần nhất lần thứ 25 ngày 25 tháng 7 năm 2019

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Minh Quang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Vinh An	Thành viên
Ông Võ Hoàng Vũ	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Kinh Luân	Thành viên (từ ngày 18 tháng 6 năm 2020)
Ông Võ Thời	Thành viên (từ ngày 18 tháng 6 năm 2020)

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Bích Nhi	Trưởng ban (từ ngày 18 tháng 6 năm 2020)
Bà Võ Thị Vui	Thành viên (từ ngày 18 tháng 6 năm 2020)
Ông Lê Nhật Tân	Trưởng ban (đến ngày 18 tháng 6 năm 2020) Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Võ Hoàng Vũ	Tổng Giám đốc
Ông Quảng Trọng Lăng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Vinh An	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Ngọc Diệu	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Võ Hoàng Vũ	Tổng Giám đốc
-----------------	---------------

Trụ sở chính

Lô A1, Đường Đ2, Khu Công nghiệp Đồng An 2, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 42. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc



Võ Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 2 tháng 4 năm 2021



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2020 và được Ban Giám đốc Công ty phê chuẩn ngày 2 tháng 4 năm 2021. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 42.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Trương Phước Lộc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4173-2017-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM10772
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 2 tháng 4 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.492.264.536.968	4.435.465.874.629
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	219.161.716.845	76.042.177.746
111	Tiền		45.471.716.845	63.666.975.089
112	Các khoản tương đương tiền		173.690.000.000	12.375.202.657
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		369.526.402.595	702.161.632.011
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	9.353.176	9.353.176
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	369.517.049.419	702.152.278.835
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.437.540.466.313	876.685.199.236
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.218.090.460.560	692.875.071.303
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	204.796.849.338	170.954.142.018
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	17.411.507.841	15.214.337.341
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(2.758.351.426)	(2.358.351.426)
140	Hàng tồn kho		2.371.077.179.239	2.589.368.506.519
141	Hàng tồn kho	8	2.371.077.179.239	2.589.368.506.519
150	Tài sản ngắn hạn khác		94.958.771.976	191.208.359.117
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	9.213.413.509	26.321.912.877
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	15	85.745.358.467	153.077.866.590
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	11.808.579.650

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		3.270.828.788.280	3.628.892.228.639
210	Các khoản phải thu dài hạn		3.470.966.092	3.453.843.850
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	3.470.966.092	3.453.843.850
220	Tài sản cố định		3.126.532.591.606	3.457.519.368.197
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	2.726.909.254.185	3.048.944.248.274
222	Nguyên giá		4.637.592.539.327	4.602.093.971.370
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.910.683.285.142)	(1.553.149.723.096)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	10(b)	150.636.097.026	161.933.804.303
225	Nguyên giá		169.433.832.365	169.433.832.365
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(18.797.735.339)	(7.500.028.062)
227	Tài sản cố định vô hình	10(c)	248.987.240.395	246.641.315.620
228	Nguyên giá		279.429.712.657	269.659.536.657
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(30.442.472.262)	(23.018.221.037)
240	Tài sản dở dang dài hạn		58.575.728.261	49.070.606.991
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	58.575.728.261	49.070.606.991
250	Đầu tư tài chính dài hạn		23.180.000.000	48.370.000.000
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(c)	23.180.000.000	48.370.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		59.069.502.321	70.478.409.601
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	59.069.502.321	70.478.409.601
270	TỔNG TÀI SẢN		7.763.093.325.248	8.064.358.103.268

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

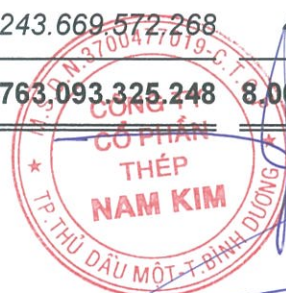
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		4.582.073.162.617	5.047.543.923.750
310	Nợ ngắn hạn		4.097.976.895.372	4.342.498.959.228
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	1.070.443.509.756	1.818.620.562.140
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	346.218.920.151	47.636.715.311
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	51.056.523.851	758.814.883
314	Phải trả người lao động		40.385.309.272	16.918.142.598
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	27.812.146.715	10.517.706.173
319	Phải trả ngắn hạn khác		1.017.428.026	9.700.352.173
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16(a)	2.520.048.120.256	2.388.861.750.039
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		40.994.937.345	49.484.915.911
330	Nợ dài hạn		484.096.267.245	705.044.964.522
337	Phải trả dài hạn khác		900.000.000	900.000.000
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16(b),16(c)	482.405.018.648	703.339.289.824
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		791.248.597	805.674.698
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.181.020.162.631	3.016.814.179.518
410	Vốn chủ sở hữu		3.181.020.162.631	3.016.814.179.518
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18, 19	1.819.998.680.000	1.819.998.680.000
411 a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.819.998.680.000	1.819.998.680.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	19	766.255.590.000	766.255.590.000
415	Cổ phiếu quỹ	19	(78.043.577.721)	-
418	Quỹ đầu tư phát triển	19	59.804.428.330	38.504.256.821
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	19	36.681.287.204	35.734.612.915
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	19	576.323.754.818	356.321.039.782
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		332.654.182.550	308.987.325.318
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		243.669.572.268	47.333.714.464
440	TỔNG NGUỒN VỐN		7.763.093.325.248	8.064.358.103.268


Nguyễn Ngọc Bảo Châu
Người lập


Vũ Thị Huyền
Kế toán trưởng


Võ Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc
Ngày 2 tháng 4 năm 2021



Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2020	2019
		VND	VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.613.991.092.807	12.224.059.518.891
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(54.316.572.647)	(47.262.604.234)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.559.674.520.160	12.176.796.914.657
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(10.690.464.691.531)	(11.835.048.249.482)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	869.209.828.629	341.748.665.175
21	Doanh thu hoạt động tài chính	89.088.163.360	106.993.222.393
22	Chi phí tài chính	(281.258.215.062)	(275.044.712.627)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(222.154.457.661)	(237.062.837.775)
25	Chi phí bán hàng	(267.948.756.419)	(210.243.639.854)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(91.908.570.848)	(68.680.802.083)
30	Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	317.182.449.660	(105.227.266.996)
31	Thu nhập khác	3.795.441.330	197.608.346.357
32	Chi phí khác	(165.774.826)	(2.272.295.965)
40	Lợi nhuận khác	3.629.666.504	195.336.050.392
50	Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế	320.812.116.164	90.108.783.396
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(25.557.009.597)	(42.393.419.864)
52	Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	14.426.101	(381.649.068)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	295.269.532.668	47.333.714.464
61	Phân bổ cho: Lợi nhuận sau thuế của Công ty	295.269.532.668	47.333.714.464
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		252
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu		252

Nguyễn Ngọc Bảo Châu
Người lập

Vũ Thị Huyền
Kế toán trưởng

Võ Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc
Ngày 2 tháng 4 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	320.812.116.164	90.108.783.396
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	376.255.520.548	441.808.719.478
03	Các khoản dự phòng	400.000.000	-
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.368.014.070	6.255.238.305
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(27.090.757.323)	(258.586.300.923)
06	Chi phí lãi vay	222.154.457.661	237.062.837.775
07	Các khoản điều chỉnh khác	12.357.783.377	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	906.257.134.497	516.649.278.031
09	Tăng các khoản phải thu	(497.986.322.468)	(63.335.753.547)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	218.291.327.280	(168.857.094.809)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(394.729.139.948)	1.221.047.880.369
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	28.517.406.648	(38.710.484.428)
14	Tiền lãi vay đã trả	(228.102.720.920)	(242.759.139.169)
15	Thuế TNDN đã nộp	(6.760.599.978)	(42.393.419.864)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(9.909.990.000)	(661.500.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	15.577.095.111	1.180.979.766.583
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(54.273.792.939)	(95.918.214.298)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	-	252.399.306.332
23	Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(157.965.479.452)	(1.021.203.715.735)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu	529.363.404.931	509.503.385.049
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con	-	105.136.740.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi	28.614.073.831	20.376.451.055
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	345.738.206.371	(229.706.047.597)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	(78.043.577.721)	-
33	Tiền thu từ đi vay	11.098.457.061.598	8.961.750.010.468
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(11.165.449.521.984)	(10.276.432.956.720)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	(21.559.995.996)	(21.551.624.950)
36	Tiền cổ tức đã trả cho cổ đông	(51.599.960.400)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(218.195.994.503)	(1.336.234.571.202)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	143.119.306.979	(384.960.852.216)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	76.042.177.746	460.998.285.030
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	232.120	4.744.932
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	219.161.716.845	76.042.177.746

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được trình bày tại Thuyết minh 32.


Nguyễn Ngọc Bảo Châu
Người lập


Vũ Thị Huyền
Kế toán trưởng


Võ Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc
Ngày 2 tháng 4 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Thép Nam Kim (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700477019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 23 tháng 12 năm 2002.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là NKG vào ngày 14 tháng 1 năm 2011 theo Quyết định số 05/2011/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) bao gồm:

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu, chi tiết sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh), tôn mạ hợp kim nhôm kẽm phủ sơn, tôn mạ kẽm phủ sơn;
- Sản xuất sắt, thép, gang, chi tiết: sản xuất thép ống, thép hộp, thép hình và các sản phẩm từ thép cuộn, thép cán nguội, thép mạ kẽm, băng thép đen, băng thép mạ kẽm;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: bán buôn sắt, thép các loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (không gia công tại địa điểm trụ sở chính); và
- Mua bán phế liệu (không chứa, phân loại, xử lý, tái chế tại trụ sở chính).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 2 công ty con và 1 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Chi tiết như sau:

Tên công ty/đơn vị trực thuộc	Địa chỉ đăng ký hoạt động	Ngành, nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			2020	2019
Công ty con				
Công ty TNHH Một Thành Viên Ống thép Nam Kim	Tỉnh Long An, Việt Nam	Sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ màu, tôn mạ kẽm; kinh doanh sắt thép các loại.	100%	100%
Công ty TNHH MTV Ống thép Nam Kim Chu Lai (*)	Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam	Sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ màu, tôn mạ kẽm; kinh doanh sắt thép các loại.	100%	-
Chi nhánh				
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Nam Kim	Tỉnh Bình Dương, Việt Nam			

(*) Tại ngày 13 tháng 12 năm 2019, Công ty TNHH MTV Ống thép Nam Kim Chu Lai được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 4001197204 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp với vốn điều lệ 68 tỷ đồng, trong đó, Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tiến độ góp vốn vẫn đang được thực hiện.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn có 1.485 nhân viên (2019: 1.309 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thực hành kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “đồng”). Tập đoàn xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính****Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Các khoản đầu tư

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động hoặc phương pháp nhập trước xuất trước.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
Máy móc, thiết bị	2 – 20 năm
Phương tiện vận tải	6 – 30 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phần mềm vi tính	5 năm
TSCĐ khác	5 – 40 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận căn cứ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 44 năm đến 49 năm.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Thuê tài sản**

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản chi phí trả trước được hạch toán theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hữu dụng ước tính.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.14 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng và công ty tài chính.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.14 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên.

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

(c) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc chủ sở hữu được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn.

2.26 Thuế TNDN và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế tại thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.26 Thuế TNDN và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.10 và 10); và
- Chi phí phải trả và các khoản dự phòng (Thuyết minh 2.15, 2.16, 2.17 và 14).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.29 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2020 VND	2019 VND
Tiền mặt	2.125.944.499	2.336.937.909
Tiền gửi ngân hàng	43.345.772.346	61.330.037.180
Các khoản tương đương tiền (*)	173.690.000.000	12.375.202.657
	<u>219.161.716.845</u>	<u>76.042.177.746</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Chứng khoán kinh doanh**

	2020		2019	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu	<u>9.353.176</u>	<u>44.738.600</u>	<u>9.353.176</u>	<u>43.104.100</u>

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	2020		2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	369.517.049.419	369.517.049.419	401.737.991.164	401.737.991.164
Trái phiếu (***)	-	-	300.414.287.671	300.414.287.671
	<u>369.517.049.419</u>	<u>369.517.049.419</u>	<u>702.152.278.835</u>	<u>702.152.278.835</u>
Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	15.000.000.000	15.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Trái phiếu (***)	8.180.000.000	8.180.000.000	47.370.000.000	47.370.000.000
	<u>23.180.000.000</u>	<u>23.180.000.000</u>	<u>48.370.000.000</u>	<u>48.370.000.000</u>

(*) Số dư này thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng và hưởng lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

(**) Số dư này thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng và hưởng lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

(***) Số dư này thể hiện trái phiếu được phát hành bởi các ngân hàng thương mại ở Việt Nam và hưởng lãi suất 7,30%/năm.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2020 VND	2019 VND
Bên thứ ba	<u>1.218.090.460.560</u>	<u>692.875.071.303</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 2.758.351.426 đồng và 2.358.351.426 đồng đã được lập dự phòng toàn bộ.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2020 VND	2019 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Giải trí Đại Dương	164.778.814.382	164.778.814.382
Khác	40.018.034.956	6.175.327.636
	<u>204.796.849.338</u>	<u>170.954.142.018</u>

7 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	2020 VND	2019 VND
Lãi tiền gửi và trái phiếu	8.087.825.278	9.611.141.786
Tạm ứng	7.026.143.389	3.283.099.110
Phải thu khác	2.297.539.174	2.320.096.445
	<u>17.411.507.841</u>	<u>15.214.337.341</u>

(b) Dài hạn

	2020 VND	2019 VND
Ký quỹ, ký cược	<u>3.470.966.092</u>	<u>3.453.843.850</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn không có khoản phải thu khác quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 HÀNG TỒN KHO

	2020 VND	2019 VND
Hàng mua đang đi trên đường	272.612.429.606	508.987.546.243
Nguyên vật liệu	254.132.704.137	772.309.353.088
Công cụ, dụng cụ	178.268.516.915	137.580.135.497
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17.118.273	8.046.782.820
Thành phẩm	1.666.007.063.883	1.161.637.542.022
Hàng hóa	39.346.425	807.146.849
	<u>2.371.077.179.239</u>	<u>2.589.368.506.519</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	2020 VND	2019 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	7.719.873.340	23.042.849.494
Chi phí quảng cáo	40.170.097	880.610.192
Khác	1.453.370.072	2.398.453.191
	<u>9.213.413.509</u>	<u>26.321.912.877</u>

Biến động chi phí trả trước ngắn hạn trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	26.321.912.877	26.520.771.987
Tăng	28.746.100.179	63.870.861.556
Phân bổ	(45.854.599.547)	(64.069.720.666)
	<u>9.213.413.509</u>	<u>26.321.912.877</u>

(b) Dài hạn

	2020 VND	2019 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	43.793.331.212	33.724.800.920
Chi phí quảng cáo	3.390.891.475	6.024.584.830
Chi phí sửa chữa, đại tu nhà xưởng	11.484.896.003	30.729.023.851
Khác	400.383.631	-
	<u>59.069.502.321</u>	<u>70.478.409.601</u>

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	70.478.409.601	31.569.066.063
Tăng	27.196.120.202	65.793.437.809
Phân bổ	(38.605.027.482)	(26.884.094.271)
	<u>59.069.502.321</u>	<u>70.478.409.601</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09 – DN/HN

10	TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
(a)	TSCĐ hữu hình						
	Nguyên giá						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	707.271.381.828	3.629.137.647.292	249.428.650.014	15.530.538.756	725.753.480	4.602.093.971.370
	Mua trong năm	456.140.156	13.056.033.920	970.000.000	69.050.000	-	14.551.224.076
	Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	239.327.551	17.988.243.875	2.719.772.455	-	-	20.947.343.881
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	707.966.849.535	3.660.181.925.087	253.118.422.469	15.599.588.756	725.753.480	4.637.592.539.327
	Giá trị khấu hao lũy kế						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	206.281.863.935	1.267.243.399.226	74.381.227.922	4.890.671.630	352.560.383	1.553.149.723.096
	Khấu hao trong năm	46.783.045.105	290.296.746.027	18.469.990.438	1.933.537.513	50.242.963	357.533.562.046
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	253.064.909.040	1.557.540.145.253	92.851.218.360	6.824.209.143	402.803.346	1.910.683.285.142
	Giá trị còn lại						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	500.989.517.893	2.361.894.248.066	175.047.422.092	10.639.867.126	373.193.097	3.048.944.248.274
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	454.901.940.495	2.102.641.779.834	160.267.204.109	8.775.379.613	322.950.134	2.726.909.254.185

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, TSCĐ hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 2.493 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2.701 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ các ngân hàng (Thuyết minh 16).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 11,6 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 8,7 tỷ đồng).

10 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ thuê tài chính

Máy móc thiết bị
VND**Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2020

169.433.832.365

Giá trị khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020

7.500.028.062

Khấu hao trong năm

11.297.707.277

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

18.797.735.339

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020

161.933.804.303

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

150.636.097.026

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, toàn bộ TSCĐ thuê tài chính của Tập đoàn đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho khoản nợ thuê tài chính từ Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Thuyết minh 16).

(c) TSCĐ vô hình

Quyền sử
dụng đất
VNDPhần mềm
vi tính
VNDTổng cộng
VND**Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020

269.452.694.657

206.842.000

269.659.536.657

Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở
dang (Thuyết minh 11)

- 9.770.176.000

9.770.176.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

269.452.694.657

9.977.018.000

279.429.712.657

Giá trị khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020

22.844.189.925

174.031.112

23.018.221.037

Khấu hao trong năm

6.596.008.084

828.243.141

7.424.251.225

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

29.440.198.009

1.002.274.253

30.442.472.262

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020

246.608.504.732

32.810.888

246.641.315.620

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

240.012.496.648

8.974.743.747

248.987.240.395

10 TSCĐ (tiếp theo)**(c) TSCĐ vô hình (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Quyền sử dụng đất của Tập đoàn đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ các ngân hàng (Thuyết minh 16).

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 135.600.000 đồng.

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	2020 VND	2019 VND
Mua sắm	13.299.417.352	14.402.142.001
Dự án nhà máy thép	45.276.310.909	34.668.464.990
	<u>58.575.728.261</u>	<u>49.070.606.991</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	49.070.606.991	443.787.276.170
Mua sắm	52.580.424.528	91.541.201.098
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(20.947.343.881)	(252.180.134.144)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 10(c))	(9.770.176.000)	-
Chuyển sang TSCĐ thuê tài chính	-	(169.433.832.365)
Khác	(12.357.783.377)	(64.643.903.768)
Số dư cuối năm	<u>58.575.728.261</u>	<u>49.070.606.991</u>

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2020 VND	2019 VND
Win Faith Trading Limited	159.461.824.896	-
Cargill International Trading Pte Ltd	121.544.382.682	-
Công ty TNHH Gang Thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh	220.915.339.715	672.481.052.760
Cumic Steel Limited	116.108.764.538	-
Khác	452.413.197.925	1.146.139.509.380
	<u>1.070.443.509.756</u>	<u>1.818.620.562.140</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn không có khoản phải trả người bán nào bị quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09 – DN/HN

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2020	2019
	VND	VND
Aceros Y Overrollings de Mexico S.A.de C.V	34.130.252.600	-
Aceros Y Galvanizados De Celaya, S.A. De C.V.	32.817.404.730	-
Khác	279.271.262.821	47.636.715.311
	<u>346.218.920.151</u>	<u>47.636.715.311</u>

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2020	2019
	VND	VND
Chi phí điện sản xuất	13.548.831.400	-
Chi phí vận chuyển	9.329.977.497	-
Chi phí quảng cáo	1.744.875.000	2.826.874.200
Chi phí lãi vay	654.221.488	6.602.484.747
Khác	2.534.241.330	1.088.347.226
	<u>27.812.146.715</u>	<u>10.517.706.173</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09 – DN/HN

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2020		Số phải nộp/ đã thực thu trong năm VND	Số phải trả/ đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2020	
	Phải thu VND	Phải nộp VND			Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế GTGT được khấu trừ	153.077.866.590	-	1.628.492.468.204	1.559.036.222.401	85.745.358.467	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	9.939.579.339	-	435.490.687.385	394.118.870.640	-	31.432.237.406
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	3.371.411.403	3.327.529.245	-	43.882.158
Thuế TNDN	1.866.727.526	-	25.557.009.597	6.760.599.978	-	16.929.682.093
Thuế thu nhập cá nhân	2.272.785	758.814.883	7.235.559.777	5.341.379.681	-	2.650.722.194
Các loại thuế khác	-	-	542.488.288	542.488.288	-	-
	<u>164.886.446.240</u>	<u>758.814.883</u>	<u>2.100.689.624.654</u>	<u>1.969.127.090.233</u>	<u>85.745.358.467</u>	<u>51.056.523.851</u>

16 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2020	Tăng	Giảm	Đánh giá lại	Nợ dài hạn đến hạn trả	Tại ngày 31.12.2020
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngân hàng (*)	2.367.301.754.043	11.098.457.061.598	(11.165.099.521.984)	(1.195.444.577)	199.024.275.180	2.498.488.124.260
Nợ thuế tài chính (Thuyết minh 16(c))	21.559.995.996	-	(21.559.995.996)	-	21.559.995.996	21.559.995.996
	<u>2.388.861.750.039</u>	<u>11.098.457.061.598</u>	<u>(11.186.659.517.980)</u>	<u>(1.195.444.577)</u>	<u>220.584.271.176</u>	<u>2.520.048.120.256</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THẾP NAM KIM

Mẫu số B 09 – DN/HN

16 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Ngân hàng	Giá trị (VND)	Tiền tệ gốc	Đáo hạn	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	143.834.616.298	USD	từ tháng 3 đến tháng 4 năm 2021	Nhà cửa, vật kiến trúc; máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và hàng tồn kho
Nợ dài hạn đến hạn trả VND	1.128.973.756.675	VND	từ tháng 2 đến tháng 6 năm 2021	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	169.200.000.000	VND	từ tháng 8 đến tháng 11 năm 2021	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	65.428.981.875	USD	từ tháng 5 đến tháng 6 năm 2021	Hợp đồng tiền gửi; máy móc thiết bị và trái phiếu
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	378.027.251.702	VND	từ tháng 5 đến tháng 6 năm 2021	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	169.363.874.851	USD	từ tháng 2 đến tháng 6 năm 2021	Hợp đồng tiền gửi; máy móc thiết bị
Ngân hàng SinpoPac - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	152.010.770.510	VND	từ tháng 4 đến tháng 6 năm 2021	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex	69.040.645.456	VND	từ tháng 2 đến tháng 6 năm 2021	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam	45.053.978.872	USD	từ tháng 3 đến tháng 5 năm 2021	Hàng tồn kho luân chuyển
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	50.326.327.417	VND	từ tháng 1 đến tháng 3 năm 2021	
Nợ dài hạn đến hạn trả VND	70.958.677.958	USD	tháng 3 năm 2021	Tín chấp
	26.444.967.414	VND	từ tháng 3 đến tháng 4 năm 2021	
	29.824.275.232	VND	tháng 12 năm 2021	Quyền sử dụng đất; máy móc, thiết bị; và nhà xưởng
	<u>2.498.488.124.260</u>			

Lãi suất cho các khoản nợ dài hạn đến hạn trả VND từ 9,0%/năm đến 9,9%/năm. Lãi suất cho các khoản vay VND và USD còn lại lần lượt từ 4,0%/năm đến 6,0%/năm và từ 2,2%/năm đến 3,9%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09 – DN/HN

16 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Dài hạn	Tại ngày 1.1.2020 VND	Giảm VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 31.12.2020 VND
Vay ngân hàng (*)	656.625.965.177	(350.000.000)	(199.024.275.180)	457.251.689.997
Nợ thuế tài chính (Thuyết minh 16(c))	46.713.324.647	-	(21.559.995.996)	25.153.328.651
	<u>703.339.289.824</u>	<u>(350.000.000)</u>	<u>(220.584.271.176)</u>	<u>482.405.018.648</u>

(*) Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Ngân hàng	Giá trị (VND)	Tiền tệ gốc	Đáo hạn	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	432.398.127.416	VND	Từ tháng 8 năm 2020 đến tháng 11 năm 2022	Nhà cửa, vật kiến trúc; máy móc thiết bị; phương tiện vận tải; và dụng cụ quản lý
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	24.853.562.581	VND	Tháng 10 năm 2022	Quyền sử dụng đất; máy móc, thiết bị; và nhà xưởng
	<u>457.251.689.997</u>			

Lãi suất cho các khoản vay từ 9,0%/năm đến 9,9%/năm.

16 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(c) Nợ thuê tài chính**

	2020		
	Tổng nợ thuê tài chính VND	Chi phí lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Trong vòng 1 năm	25.171.879.241	3.611.883.245	21.559.995.996
Từ 1 - 5 năm	26.695.676.863	1.542.348.212	25.153.328.651
	<u>51.867.556.104</u>	<u>5.154.231.457</u>	<u>46.713.324.647</u>
	<u><u>51.867.556.104</u></u>	<u><u>5.154.231.457</u></u>	<u><u>46.713.324.647</u></u>
	2019		
	Tổng nợ thuê tài chính VND	Chi phí lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Trong vòng 1 năm	27.306.494.134	5.746.498.138	21.559.995.996
Từ 1 - 5 năm	51.843.541.453	5.130.216.806	46.713.324.647
	<u>79.150.035.587</u>	<u>10.876.714.944</u>	<u>68.273.320.643</u>
	<u><u>79.150.035.587</u></u>	<u><u>10.876.714.944</u></u>	<u><u>68.273.320.643</u></u>

17 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	49.484.915.911	48.426.380.192
Trích quỹ (Thuyết minh 19)	1.420.011.434	1.720.035.719
Chi quỹ	(9.909.990.000)	(661.500.000)
Số dư cuối năm	<u>40.994.937.345</u>	<u>49.484.915.911</u>
	<u><u>40.994.937.345</u></u>	<u><u>49.484.915.911</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09 – DN/HN

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông

	2020	2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>181.999.868</u>	<u>181.999.868</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	181.999.868	181.999.868
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(10.000.000)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>171.999.868</u>	<u>181.999.868</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2020		2019	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Ông Hồ Minh Quang	23.466.044	12,89	20.007.024	10,99
Ông Võ Hoàng Vũ	19.010.000	10,45	19.010.000	10,45
Kim Vietnam Ground Equity Fund	8	0,00	12.936.318	7,11
Unicoh Specialty Chemical Co., Ltd	12.600.000	6,92	12.600.000	6,92
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại SMC	9.100.000	5,00	9.100.000	5,00
Vietnam Enterprise Investments Limited	-	0,00	17.066.400	9,38
Amersham Industries Limited	-	0,00	11.156.600	6,13
Các cổ đông khác	107.823.816	59,25	80.123.526	44,02
Cổ phiếu quỹ	10.000.000	5,49	-	0,00
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>181.999.868</u>	<u>100,00</u>	<u>181.999.868</u>	<u>100,00</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Cổ phiếu phổ thông	
	Số cổ phiếu	VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	<u>181.999.868</u>	<u>1.819.998.680.000</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>181.999.868</u>	<u>1.819.998.680.000</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>181.999.868</u>	<u>1.819.998.680.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09 – DN/HN

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	LNST chưa phân phối lũy kế VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	1.819.998.680.000	766.255.590.000	37.357.566.342	34.587.922.436	-	312.977.212.587	2.971.176.971.365
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	47.333.714.464	47.333.714.464
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.720.035.719)	(1.720.035.719)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.146.690.479	-	-	(1.146.690.479)	-
Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	1.146.690.479	-	(1.146.690.479)	-
Tăng do bán công ty con	-	-	-	-	-	23.529.408	23.529.408
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.819.998.680.000	766.255.590.000	38.504.256.821	35.734.612.915	-	356.321.039.782	3.016.814.179.518
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	295.269.532.668	295.269.532.668
Mua lại cổ phiếu đã phát hành (*)	-	-	-	-	(78.043.577.721)	-	(78.043.577.721)
Cổ tức (***)	-	-	-	-	-	(51.599.960.400)	(51.599.960.400)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	-	-	(1.420.011.434)	(1.420.011.434)
Trích quỹ đầu tư phát triển (**)	-	-	21.300.171.509	-	-	(21.300.171.509)	-
Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (**)	-	-	-	946.674.289	-	(946.674.289)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.819.998.680.000	766.255.590.000	59.804.428.330	36.681.287.204	(78.043.577.721)	576.323.754.818	3.181.020.162.631

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số NQ-HĐQT/20002 ngày 24 tháng 4 năm 2020, Công ty đã thông qua phương án mua lại cổ phiếu làm cổ phiếu quỹ với số lượng 10.000.000 cổ phiếu từ các cổ đông hiện hữu của Công ty bằng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 và thặng dư vốn cổ phần trên báo cáo tài chính riêng năm 2019.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 6 năm 2020, Công ty đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu lần lượt theo tỷ lệ 3%, 45% và 2% từ LNST chưa phân phối năm 2019.

(***) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 08/2020/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 11 năm 2020, Công ty đã thông quan quyết định chi trả cổ tức đợt 1 năm 2020 bằng tiền với tỷ lệ 3% mệnh giá cổ phần. Công ty đã thực hiện việc chi trả cổ tức trong tháng 12 năm 2020.

20 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2020	31.12.2019 (**)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	295.269.532.668	47.333.714.464
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	(1.420.011.434)
	<u>295.269.532.668</u>	<u>45.913.703.030</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>176.593.576</u>	<u>181.999.868</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.672</u>	<u>252</u>

(*) Công ty và các công ty con không có kế hoạch trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2020 đến ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này.

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2019 đã được tính lại do số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi thực tế thay đổi so với số dự kiến như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	47.333.714.464	-	47.333.714.464
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(1.420.011.434)	(1.420.011.434)
	<u>47.333.714.464</u>	<u>(1.420.011.434)</u>	<u>45.913.703.030</u>
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>181.999.868</u>	-	<u>181.999.868</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>260</u>		<u>252</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 34.

(b) Ngoại tệ các loại

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 716.608,05 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.590.929,17 Đô la Mỹ).

22 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2020 VND	2019 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	11.598.722.551.476	12.183.464.686.821
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.268.541.331	40.594.832.070
	<u>11.613.991.092.807</u>	<u>12.224.059.518.891</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(28.333.656.064)	(28.760.568.840)
Giảm giá hàng bán	(4.683.908.665)	(4.428.651.886)
Hàng bán bị trả lại	(21.299.007.918)	(14.073.383.508)
	<u>(54.316.572.647)</u>	<u>(47.262.604.234)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	11.544.405.978.829	12.136.202.082.587
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	15.268.541.331	40.594.832.070
	<u>11.559.674.520.160</u>	<u>12.176.796.914.657</u>

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2020 VND	2019 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	10.681.607.682.473	11.791.600.275.176
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.857.009.058	43.447.974.306
	<u>10.690.464.691.531</u>	<u>11.835.048.249.482</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09 – DN/HN

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2020 VND	2019 VND
Lãi do bán khoản đầu tư	-	33.066.740.000
Lãi tiền gửi	27.090.757.323	30.166.675.370
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	59.600.960.577	38.596.918.483
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.396.445.460	5.162.888.540
	<u>89.088.163.360</u>	<u>106.993.222.393</u>

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2020 VND	2019 VND
Chi phí lãi vay	222.154.457.661	237.062.837.775
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	57.345.696.286	31.726.632.996
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	1.368.014.070	6.255.238.305
Khác	390.047.045	3.551
	<u>281.258.215.062</u>	<u>275.044.712.627</u>

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2020 VND	2019 VND
Chi phí vận chuyển	222.857.994.097	179.808.974.637
Chi phí nhân viên	19.086.067.118	15.460.059.560
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.596.286.510	5.523.628.818
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.790.663.306	6.547.784.833
Khác	3.617.745.388	2.903.192.006
	<u>267.948.756.419</u>	<u>210.243.639.854</u>

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhân viên	42.121.352.623	36.301.807.320
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.568.055.286	7.015.112.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.608.640.826	24.315.444.284
Khác	3.610.522.113	1.048.438.279
	<u>91.908.570.848</u>	<u>68.680.802.083</u>

28 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2020 VND	2019 VND
Thu nhập khác		
Lãi thuần do thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	-	191.207.037.367
Khác	3.795.441.330	6.401.308.990
	<u>3.795.441.330</u>	<u>197.608.346.357</u>
Chi phí khác		
Khác	(165.774.826)	(2.272.295.965)
Lợi nhuận khác	<u>3.629.666.504</u>	<u>195.336.050.392</u>

(*) Bao gồm trong lãi thuần do thanh lý, nhượng bán TSCĐ là lãi thuần từ bán nhà máy thép Nam Kim 1 cho một khách hàng bên thứ ba.

29 THUẾ TNDN

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính, Tập đoàn được hưởng ưu đãi thuế cho phần đầu tư mở rộng như sau:

(a) Đối với dự án nhà máy thép Nam Kim 2:

Tập đoàn được miễn thuế TNDN 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (2015 – 2016) và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo (2017 – 2020) đối với thu nhập thực hiện từ dự án.

(b) Đối với dự án nhà máy thép Nam Kim 3:

Tập đoàn được miễn thuế TNDN 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (2017 – 2018) và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo (2019 – 2022) đối với thu nhập thực hiện từ dự án.

(c) Đối với Công ty TNHH Một Thành viên Óng thép Nam Kim (“Công ty Óng thép”):

Tập đoàn được miễn thuế TNDN 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (2017 – 2018) và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo (2019 – 2022) đối với thu nhập thực hiện từ công ty này.

Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất thuế TNDN phổ thông là 20%.

29 THUẾ TNDN (tiếp theo)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	320.812.116.164	90.108.783.396
Thuế tính ở thuế suất 20%	64.162.423.233	18.021.756.679
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	154.029.782	448.118.882
Lỗi tính thuế đã được sử dụng	(24.305.193.370)	-
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	10.678.314	24.305.193.371
Ưu đãi thuế	(14.479.354.463)	-
Chi phí thuế TNDN	<u>25.542.583.496</u>	<u>42.775.068.932</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế thu TNDN - hiện hành (*)	25.557.009.597	42.393.419.864
Thuế TNDN - hoãn lại	(14.426.101)	381.649.068
	<u>25.542.583.496</u>	<u>42.775.068.932</u>

(*) Chi phí thuế TNDN hiện hành cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.015.687.792.814	12.444.911.441.833
Chi phí nhân viên	266.561.269.659	211.070.722.611
Chi phí khấu hao TSCĐ	376.255.520.548	441.808.719.478
Chi phí dịch vụ mua ngoài	685.298.379.960	572.034.492.062
Khác	5.019.034.577	2.465.492.322
	<u>12.348.821.997.558</u>	<u>13.672.290.868.306</u>

31 BÁO CÁO BỘ PHẬN*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:*

Hoạt động của Tập đoàn được phân bổ chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu. Tập đoàn không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, TSCĐ, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

	2020 VND	2019 VND
Xuất khẩu	4.739.549.068.859	4.908.750.305.550
Trong nước	6.820.125.451.301	7.268.046.609.107
	<hr/>	<hr/>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.559.674.520.160	12.176.796.914.657
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động sản xuất và kinh doanh các loại tôn thép, tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Tập đoàn, do vậy Ban Giám đốc cho rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

32 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**(a) Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	2020 VND	2019 VND
Vay theo kế ước thông thường	11.098.457.061.598	8.961.750.010.468
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

(b) Số tiền đã thực trả nợ gốc vay trong năm

	2020 VND	2019 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	11.165.449.521.984	10.276.432.956.720
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

	2020 VND	2019 VND
Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	8.912.101.235	9.248.886.446
Trong đó:		
		2020 VND
Thù lao cho Hội đồng Quản trị:		
Ông Hồ Minh Quang	Chủ tịch	120.000.000
Ông Võ Hoàng Vũ	Thành viên	30.495.000
Ông Nguyễn Vinh An	Thành viên	60.000.000
Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi	Thành viên	30.495.000
Ông Phạm Mạnh Hùng	Thành viên (đến ngày 1.9.2019)	40.055.000
Bà Trần Uyển Nhàn	Thành viên (đến ngày 29.6.2019)	29.505.000
Ông Lương Thanh Bình	Thành viên (đến ngày 29.6.2019)	29.505.000
Lương và các quyền lợi gộp khác cho các nhân sự quản lý chủ chốt:		
Ông Hồ Minh Quang	Chủ tịch	2.056.316.187
Ông Võ Hoàng Vũ	Tổng Giám đốc	1.797.696.125
Ông Quảng Trọng Lăng	Phó Tổng Giám đốc	788.365.128
Ông Nguyễn Vinh An	Phó Tổng Giám đốc	909.085.436
Bà Trần Ngọc Diệu	Phó Tổng Giám Đốc	920.855.669
Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên	Phó Tổng Giám Đốc	2.099.727.690
		<u>8.912.101.235</u>

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2020 VND	2019 VND
Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Ông Hồ Minh Quang - Chủ tịch Hội đồng Quản trị	6.000.000.000	-
Phải trả ngắn hạn khác		
Ông Hồ Minh Quang - Chủ tịch Hội đồng Quản trị	-	8.100.000.000

34 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2020 VND	2019 VND
Trong vòng 1 năm	900.466.236	130.900.000
Từ 1 đến 5 năm	225.116.559	-
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	1.125.582.795	130.900.000

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 2 tháng 4 năm 2021.


 Nguyễn Ngọc Bảo Châu
 Người lập


 Vũ Thị Huyền
 Kế toán trưởng



 Võ Hoàng Vũ
 Tổng Giám đốc